

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/3/2023



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	15
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	34

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 3/2023 tiếp tục giảm. Sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2023 giảm 39,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 3/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt giảm mạnh.
- ◆ Hạt tiêu: Trong 17 ngày đầu tháng 3/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Bra-xin giảm.
- ◆ Chè: Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tháng 2/2023 giảm tháng thứ 2 liên tiếp.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn tại Thái Lan giữa tháng 3/2023 tăng so với đầu tháng, giá sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ◆ Thủy sản: Theo kết quả sơ bộ của đợt rà soát hành chính POR 17 (1/2/2021 - 31/1/ 2022) của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, 185 công ty xuất khẩu tôm của Ấn Độ có thể tiếp tục chịu thuế 3,76%. Trung Quốc và Qua-ta đã bỏ lệnh đình chỉ nhập khẩu thủy sản từ một số công ty của Ấn Độ.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Các nhà sản xuất đồ nội thất In-đô-nê-xi-a đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ đạt 5 tỷ USD vào cuối năm 2024, tăng từ 2,9 tỷ USD trong năm 2022. Giá viên nén gỗ nhập khẩu bình quân vào Hàn Quốc trong tháng 2/2023 giảm 1,7% so với tháng 1/2023, nhưng tăng 12% so với tháng 2/2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giữa tháng 3/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định quanh mức 230-288 đồng/TSC. 2 tháng đầu năm 2023, lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, thị phần trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

♦ Cà phê: Giá cà phê Robusta giảm mạnh 1.600 đồng/kg. Tháng 2/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hà Lan tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 3,62% trong 11 tháng năm 2021 lên 4,64% trong 11 tháng năm 2022.

♦ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen ổn định quanh mức 64.000 – 66.500 đồng/kg. Tháng 2/2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt mức cao nhất kể từ tháng 6/2021. Tháng 1/2023, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 66,33% trong tháng 1/2022 lên 81,62% trong tháng 1/2023.

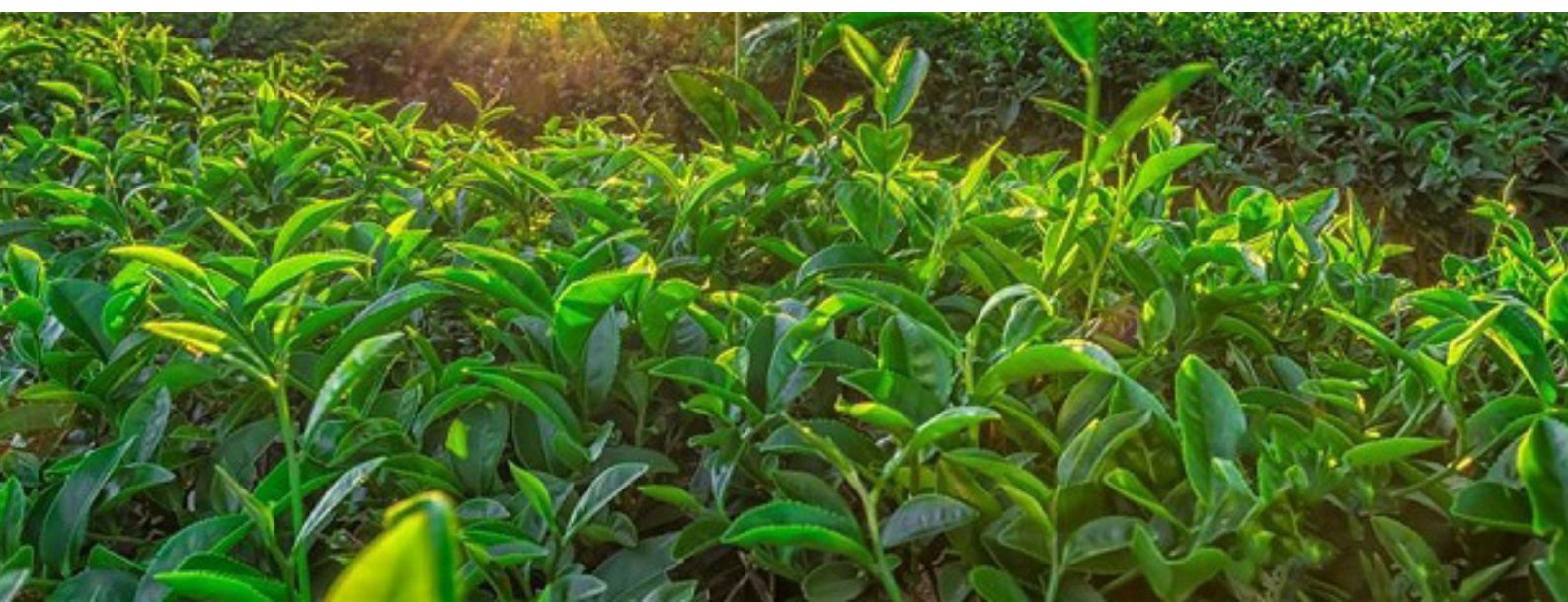
♦ Chè: 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè

đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 22,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm

♦ Sản và sản phẩm từ sản: Giá sản tươi tại miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục đứng ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung sản vụ cuối kham hiếm. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc trong tháng 02/2023 tăng 8,2% so với tháng 02/2022. Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

♦ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2023 giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023 tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh đạt 24,2 triệu USD, giảm 45,7% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á giữa tháng 3/2023 tiếp tục giảm.
- ▶ Sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 1/2023 giảm 39,3% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Giữa tháng 3/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước ổn định quanh mức 230-288 đồng/TSC.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2023, lượng cao su của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc giảm 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, thị phần trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

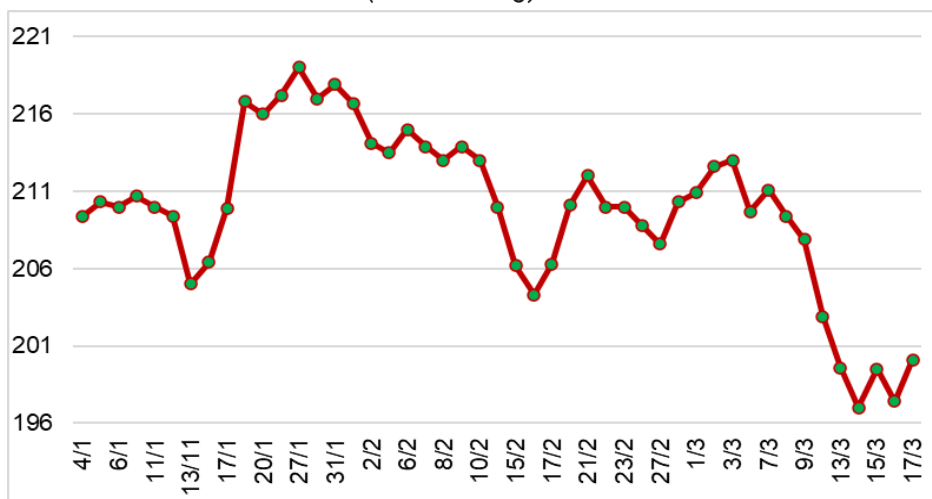
Trong 10 ngày giữa tháng 3/2023, giá cao su tại thị trường châu Á tiếp tục xu hướng giảm do các nhà giao dịch thận trọng chờ đợi thêm tín hiệu về chính sách tiền tệ của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và triển vọng nhu cầu chung đối với cao su tại Trung Quốc. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá biến động mạnh, tăng giảm liên tục, nhưng so với 10 ngày trước đó giá vẫn giảm. Ngày 17/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 200,1 Yên/kg (tương đương 1,5 USD/kg), giảm 1,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 18,3% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su tại Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất 2 năm theo xu hướng giảm giá cao su tại thị trường Thương Hải, do lo ngại mới về cuộc khủng hoảng ngân hàng gây áp lực thị trường, cùng với đó là đồng JPY tăng mạnh cũng khiến hoạt động mua vào suy giảm.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)

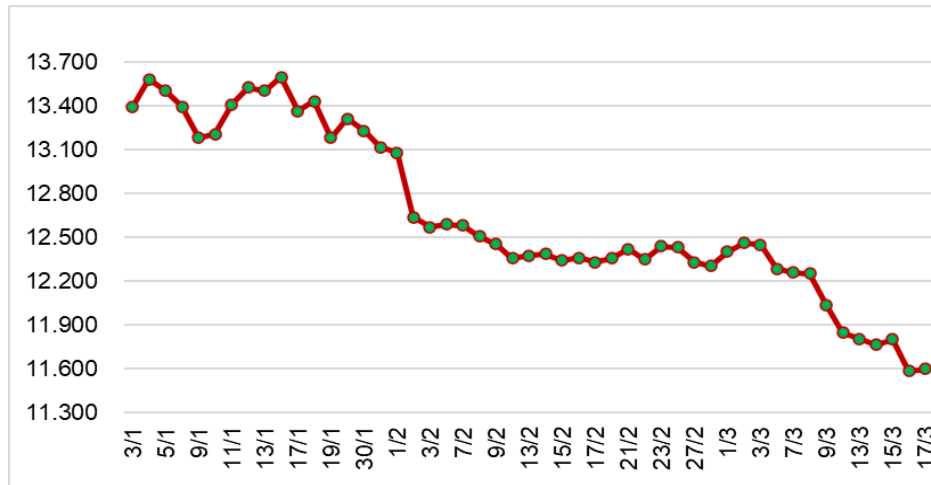


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su liên tục giảm. Ngày 18/3/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.600 NDT/tấn (tương đương 1,68 USD/

tấn), giảm 2,1% so với 10 ngày trước đó và giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

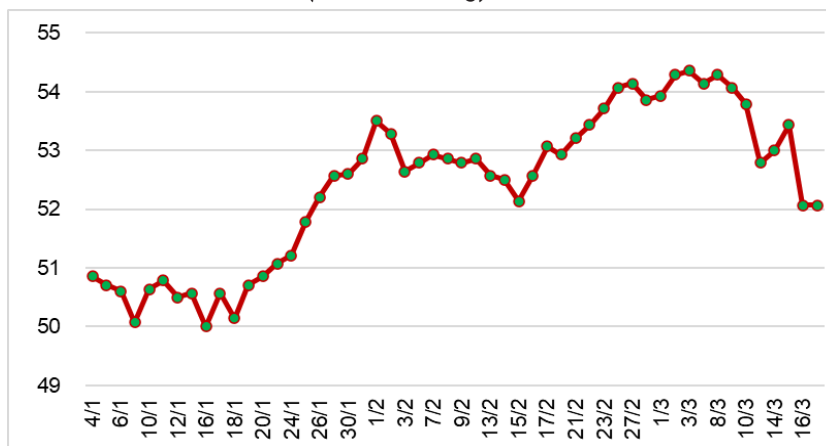


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su biến động liên tục. Ngày 16/3/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 52,07 Baht/kg (tương đương 1,52 USD/kg), giảm 3,2%

so với 10 ngày trước đó và giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 01/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 29,45 nghìn tấn, giảm 3,6% so với tháng 12/2022 và giảm 39,3% so với tháng 01/2022. Trong đó, 84,2% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 01/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2023 đạt 40,87 nghìn tấn, giảm 16,3% so với tháng 12/2022 và giảm 20,1% so với tháng 01/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 41,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 5,4%; Đức chiếm 5,1%; Hoa Kỳ chiếm 3,6% và Bra-xin chiếm 2,7% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong

tháng 01/2023.

+ Trong tháng 01/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 109,24 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 37,3% so với tháng 12/2022, nhưng vẫn giảm 22% so với tháng 01/2022.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2023 đạt 27,79 nghìn tấn, giảm 2,9% so với tháng 12/2022 và giảm 36% so với tháng 01/2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 01/2023 đạt 194,55 nghìn tấn, giảm 3,4% so với cuối tháng 12/2022 và giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2022.

- **Mi-an-ma:** Năm tài chính 2022/23, Mi-an-ma đặt mục tiêu xuất khẩu cao su đạt 300 nghìn tấn, với trị giá hơn 500 triệu USD. Theo thông tin từ Bộ Thương mại Mi-an-ma, tính đến đầu tháng 2 trong năm tài chính 2022/23, nước này đã xuất khẩu được hơn 200 nghìn tấn cao su ra thị trường nước. Thị trường nhập khẩu

cao su chính của Mi-an-ma là Trung Quốc. Ngoài Trung Quốc, Mi-an-ma xuất khẩu cao su sang Hàn Quốc, Ấn Độ, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po và Nhật Bản. Mi-an-ma có hơn 1 triệu ha cao su, với sản lượng khoảng 400 nghìn tấn cao su có thể sẽ được sản xuất trong năm nay.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 3/2023, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước vẫn giữ ổn định so với 10 ngày trước đó, tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280

đồng/TSC. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 286-288 đồng/TSC. Tại Gia Lai, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 5,08 nghìn tấn, trị giá 8,02 triệu USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.576 USD/tấn, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR CV60 được xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất, chiếm 39,35% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR 10 chiếm 29,83% và SVR 3L chiếm

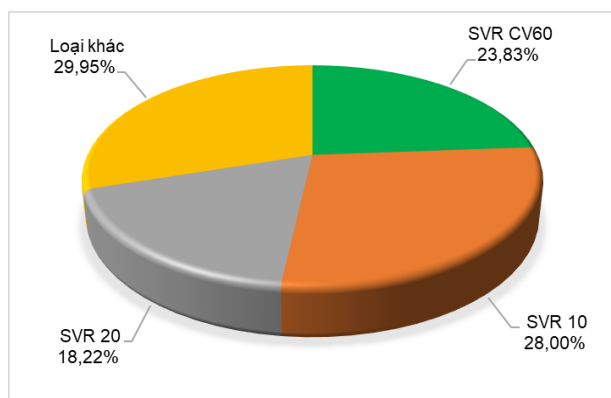
22,01% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023 phần lớn đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là SVR 10 giảm 19,4%; SVR CV60 giảm 19%; SVR 20 giảm 18,6%...

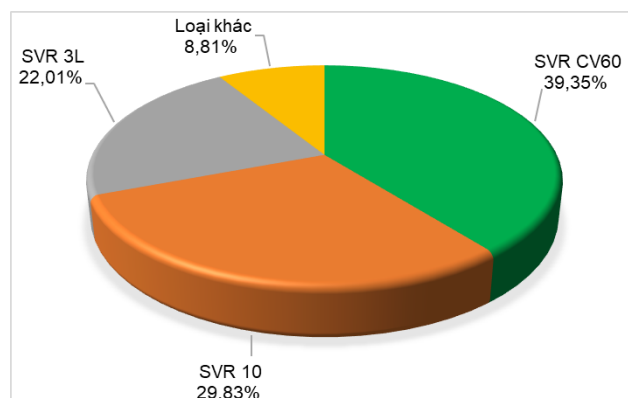
Tại thị trường Hàn Quốc, cao su của Việt Nam phải cạnh tranh với cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Do đó các doanh nghiệp cần dạng hóa sản phẩm, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường của Hàn Quốc để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 85,23 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 162,88 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc. Trừ Thái Lan và Việt Nam, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ các thị trường này đều tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 4,69 nghìn tấn, trị giá 7,32 triệu USD, giảm 42,9% về lượng và giảm

52,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 5,51% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, giảm so với mức 9,77% của 2 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Hàn Quốc, thị phần cao su của Việt Nam bị thu hẹp, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Căm-pu-chia, Xin-ga-po... lại có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023
Tổng	85.233	163.888	1,3	-7,7	100,0	100,0
Thái Lan	26.965	39.214	-16,5	-32,3	38,36	31,64
In-đô-nê-xi-a	19.020	27.392	30,8	2,2	17,27	22,31
Trung Quốc	9.218	19.159	56,0	49,0	7,02	10,82
Việt Nam	4.697	7.324	-42,9	-52,2	9,77	5,51
Phi-líp-pin	3.775	5.446	119,6	78,1	2,04	4,43
CH Séc	3.772	8.235	40,7	54,8	3,19	4,43
Nhật Bản	3.289	15.686	2,6	6,1	3,81	3,86
Xin-ga-po	2.907	8.693	49,2	51,3	2,31	3,41
Căm-pu-chia	2.511	3.575	4,8	-18,7	2,85	2,94
Hoa Kỳ	1.970	9.945	-33,6	-23,0	3,53	2,31
Thị trường khác	7.109	19.219	-14,3	4,5	9,85	8,34

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



Về chủng loại nhập khẩu: Trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 67,55% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên vào Hàn Quốc giảm, trong khi nhập khẩu cao su tổng hợp tăng so với cùng kỳ năm 2022.

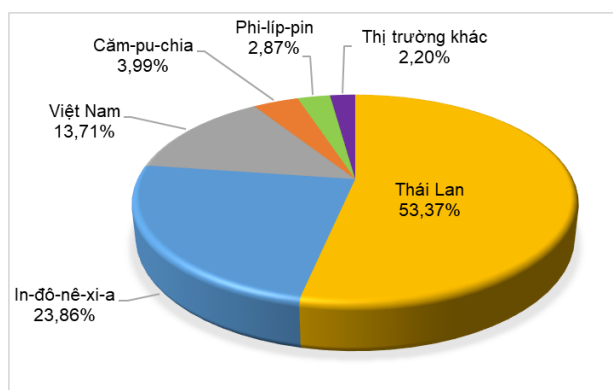
Trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 57,57 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 83,77 triệu USD, giảm 4% về lượng và giảm 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Phi-líp-pin và

Căm-pu-chia là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trừ Việt Nam và Thái Lan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

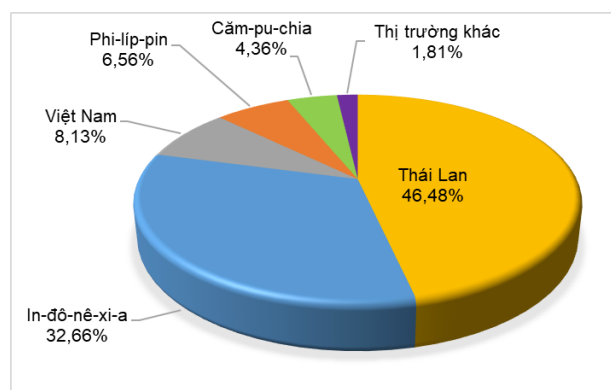
Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 4,68 nghìn tấn, trị giá 7,26 triệu USD, giảm 43,1% về lượng và giảm 52,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 8,13%, giảm mạnh so với mức 13,71% của 2 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (% tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2022



2 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 24,24 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), với trị giá 72,97 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, CH Séc, Nhật Bản, Xin-ga-po và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023. Trừ Nga, nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc từ các thị trường này đều tăng cả về

lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, CH Séc, Xin-ga-po, Đức tăng; Trong khi đó, thị phần của Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 3/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm mạnh.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta giảm mạnh 1.600 đồng/kg ở tất cả khu vực khảo sát.
- ▶ Tháng 2/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hà Lan tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 3,62% trong 11 tháng năm 2021 lên 4,64% thị phần trong 11 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 3/2023, giá cà phê Robusta và Arabica đồng loạt giảm mạnh do những bất ổn về thị trường tài chính ngân hàng tại một số nền kinh tế. Thêm vào đó, những nhận định về mức tăng lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) sắp tới thay đổi liên tục khiến dòng tiền dịch chuyển khỏi các tài sản rủi ro, trong đó có mặt hàng cà phê.

Giá cà phê thế giới cũng giảm sau báo cáo tồn kho của Hiệp hội Cà phê Hạt (GCA) ở Hoa Kỳ cho biết mức tồn kho tính đến cuối tháng 2/2023 đã tăng thêm 5,9% so với tháng 1/2023, lên ở mức 6,105 triệu bao. Dữ liệu báo cáo tồn kho do ICE – London quản lý, tính đến ngày 17/3/2023 tăng thêm 2.190 tấn (tăng 2,97%) so với một tuần trước đó, lên đăng ký ở mức 75.960 tấn (khoảng 1.266.000 bao, bao 60 kg), mức cao mới trong tháng 3/2023. Trong khi tỷ giá đồng Real của Bra-xin giảm xuống mức thấp 2,5 tháng cũng góp phần hỗ trợ người trồng cà phê nước này đẩy mạnh bán hàng cà phê xuất khẩu.

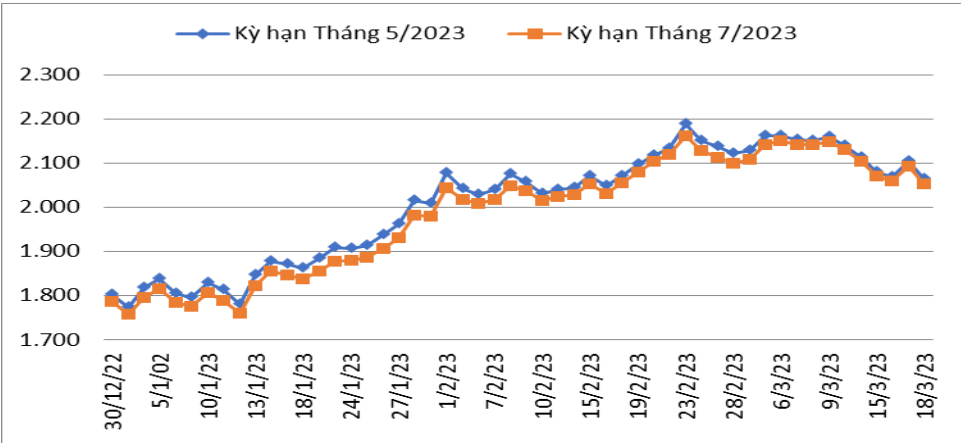
+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/3/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2023 và tháng



7/2023 cùng giảm 4,4% so với ngày 9/3/2022, xuống còn 2.064 USD/tấn và 2.054 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2023 và tháng 11/2023 giảm lần lượt 4,3% và 4,2% so với ngày 9/3/2022, xuống còn 2.034 USD/tấn và 2.000 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 12/2022 đến nay

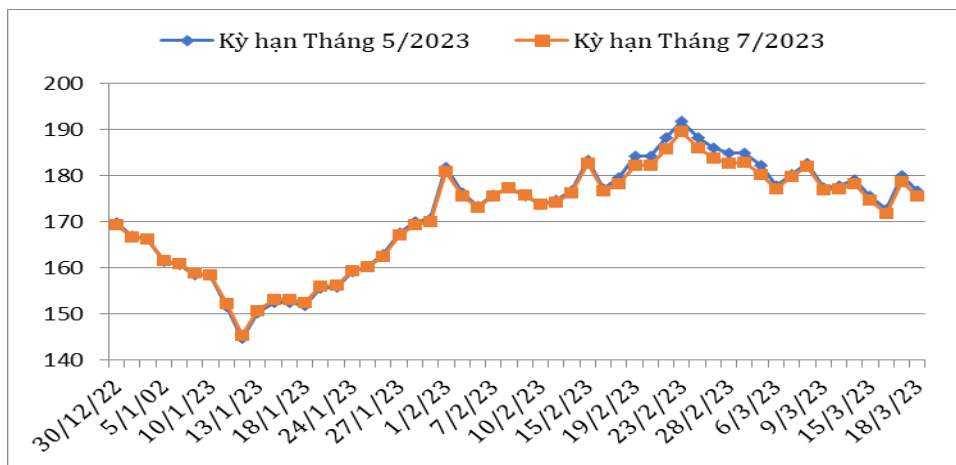
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/3/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023, tháng 9/2023 và tháng 12/2023 giảm lần lượt 0,4%, 0,8%, 0,9% và 1,0% so với ngày 9/3/2023, xuống mức 176,6 Uscent/lb, 175,45 Uscent/lb, 173,75 Uscent/lb và 171,9 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 12/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/3/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 giảm lần lượt 1,4%, 0,8% và 1,1% so với ngày 9/3/2023, xuống còn 223,45 Uscent/lb; 216,65 Uscent/lb và 214,25 Uscent/lb.

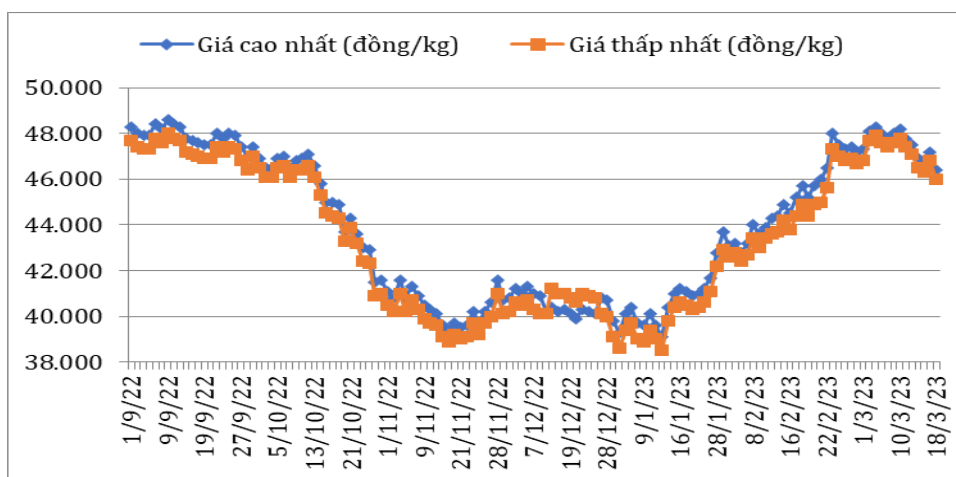
Dự báo giá cà phê sẽ phục hồi sau sự giải cứu khủng hoảng ngân hàng tại Hoa Kỳ, Thụy Sĩ giúp tình hình thị trường tài chính toàn cầu ổn định trở lại.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM MẠNH 1.600 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 3/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh theo giá thế giới. Ngày 18/3/2023, giá cà phê Robusta giảm 1.600 đồng/kg so

với ngày 9/3/2023 ở tất cả khu vực khảo sát, xuống còn 46.000 – 46.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

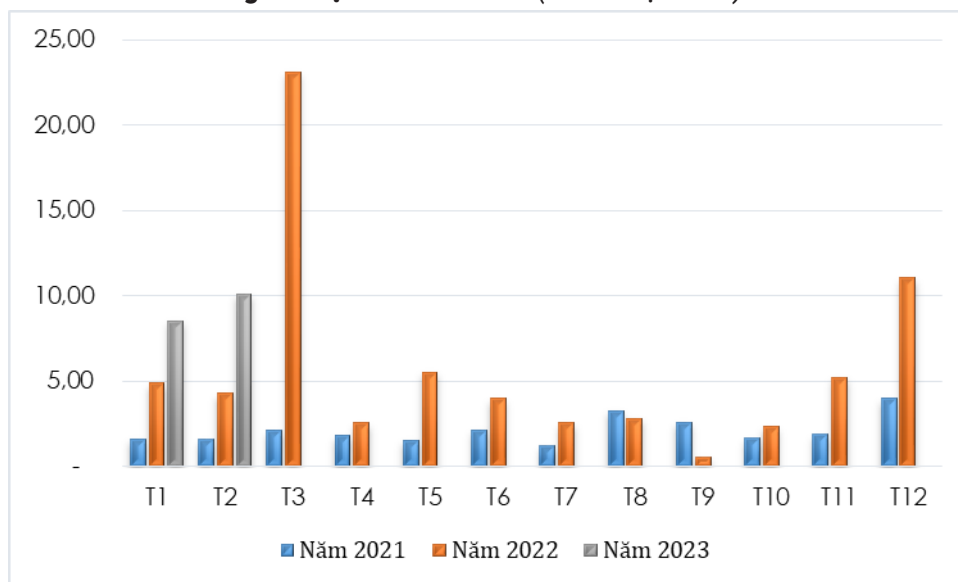


XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG HÀ LAN TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 10,11 triệu USD, tăng 24,1% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với tháng 1/2023, so với tháng 2/2022 tăng

110,3% về lượng và tăng 136,6% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hà Lan đạt 7,42 nghìn tấn, trị giá 18,77 triệu USD, tăng 93,1% về lượng và tăng 105,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá cà phê xuất khẩu sang Hà Lan qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



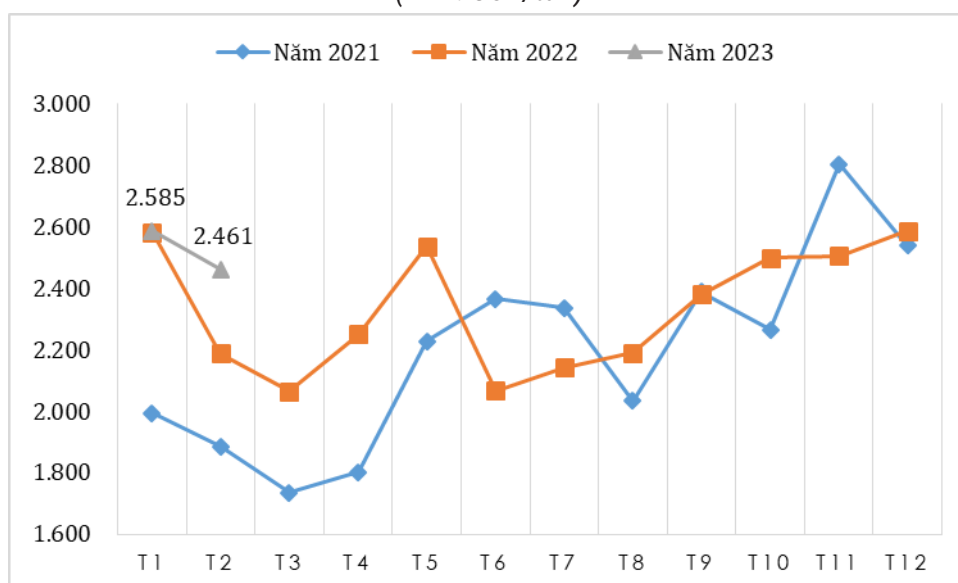
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt mức 2.461 USD/tấn, giảm 4,8% so với tháng 1/2023, nhưng tăng 12,5% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm

2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức 2.517 USD/tấn, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại

Tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu cà phê Robusta

sang Hà Lan đạt 2,53 nghìn tấn, trị giá 5,02 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với tháng

12/2022, nhưng tăng mạnh 60,6% về lượng và tăng 56,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cà phê Arabica sang Hà Lan đạt 709 tấn, trị giá 2,97 triệu USD, giảm 25,1% về lượng và giảm 26,5% về trị giá so với tháng 12/2022, nhưng so với tháng 1/2022 tăng mạnh 310,4% về lượng và tăng 251,1% về trị giá.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hà Lan trong tháng 1/2023

Chủng loại	Tháng 1/2023		So với tháng 12/2022 (%)		So với tháng 1/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	2.536	5.025	-20,0	-19,9	60,6	56,4
Arabica	709	2.970	-25,1	-26,5	310,4	251,1
Cà phê chế biến		593		-22,2		-27,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

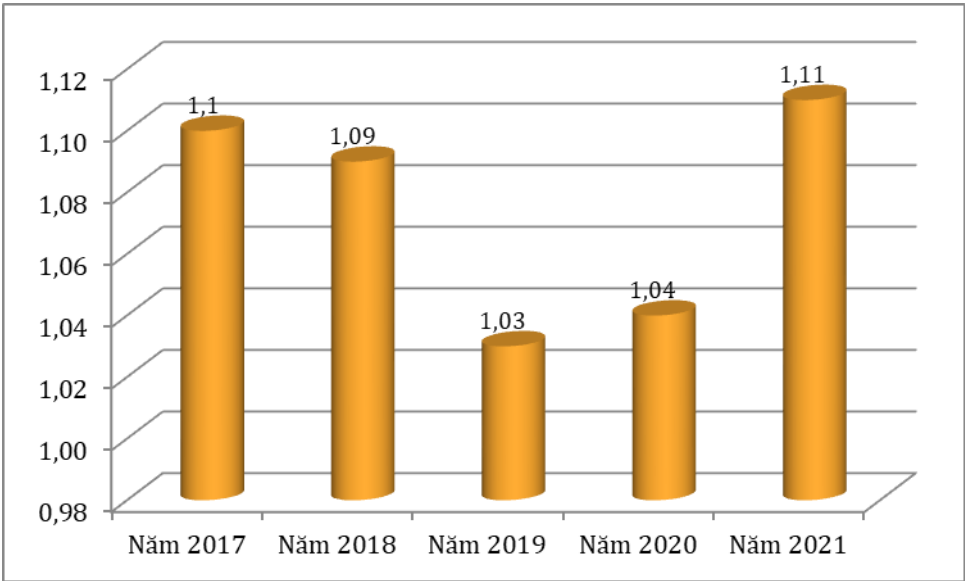
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀ LAN TRONG 11 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, giai đoạn 2017 – 2021, nhập khẩu cà phê của thị trường Hà Lan từ thế giới tăng trưởng bình quân 1,01%/năm tính theo lượng và tăng 0,34%/năm tính theo trị giá, từ 261,1 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ EUR năm 2017 lên xấp xỉ 262 nghìn tấn, trị giá 1,04 tỷ EUR năm 2021.

Cập nhật số liệu thống kê từ Eurostat, trong 11 tháng năm 2022, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 293,47 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ EUR (tương đương 1,55 tỷ USD), tăng 8,4% về lượng và tăng 31,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Hà Lan nhập khẩu cà phê giai đoạn 2017 – 2021
(ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung

11 tháng năm 2022, nguồn cung cà phê cho Hà Lan chủ yếu từ thị trường nội khối EU, lượng đạt 188,82 nghìn tấn, trị giá 966 triệu EUR (tương đương 1,02 tỷ USD), giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan chủ yếu từ Bỉ, Đức, Pháp, Phần Lan, Ý.

Nhập khẩu cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU trong 11 tháng năm 2022 đạt 104,64 nghìn

tấn, trị giá 498,52 triệu EUR (tương đương 528,98 triệu USD), tăng 48,5% về lượng và tăng 118,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung ngoại khối lớn thứ 2 cho Hà Lan, lượng đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 33,22 triệu EUR (tương đương 35,25 triệu USD), tăng 39% về lượng và tăng 87,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 3,62% trong 11 tháng năm 2021 lên 4,64% trong 11 tháng năm 2022.

Thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan trong 11 tháng năm 2022

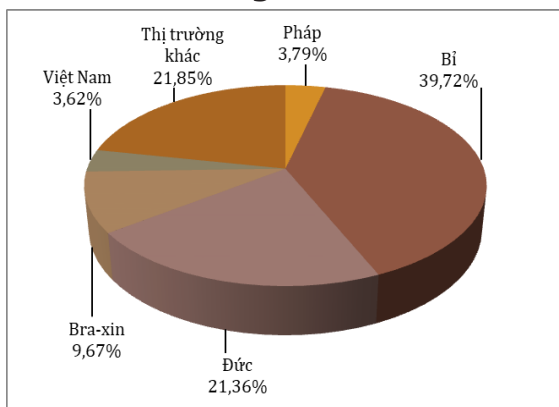
Thị trường	11 tháng năm 2022				So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	293.469	1.464.535	1.554.018	4.990	8,4	31,3	21,1
Nội khối EU	188.826	966.012	1.025.035	5.116	-5,7	8,9	15,5
Bỉ	96.935	370.577	393.219	3.823	-9,8	33,7	48,3
Đức	47.074	279.904	297.006	5.946	-18,6	14,4	40,6
Pháp	11.387	101.944	108.172	8.953	11,1	-46,8	-52,1
Phần Lan	11.368	82.203	87.226	7.231	28,6	37,9	7,2
Ý	6.031	51.681	54.839	8.570	-6,7	-3,0	3,9
Ngoại khối EU	104.642	498.523	528.983	4.764	48,5	118,7	47,2
Bra-xin	45.641	196.973	209.008	4.316	74,4	212,4	79,1
Việt Nam	13.607	33.221	35.251	2.441	39,0	87,2	34,7
Cô-lôm-bi-a	9.244	56.812	60.283	6.146	25,3	88,9	50,7
Pê-ru	5.828	29.024	30.797	4.980	200,3	312,1	37,2
Trung Quốc	5.064	23.957	25.421	4.731	155,3	309,2	60,3

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu - Tỷ giá 1 EUR đổi 1,0611 USD

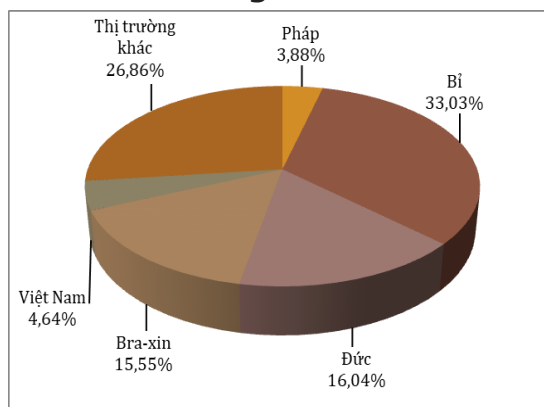
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hà Lan

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2021



11 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Trong 17 ngày đầu tháng 3/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Bra-xin giảm.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen ổn định quanh mức 64.000 – 66.500 đồng/kg.
- ▶ Tháng 2/2023, lượng hạt tiêu xuất khẩu đạt mức cao nhất kể từ tháng 6/2021.
- ▶ Tháng 1/2023, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 66,33% trong tháng 1/2022 lên 81,62% trong tháng 1/2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 17 ngày đầu tháng 3/2023, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 2/2023; giảm tại In-đô-nê-xi-a và Bra-xin, trong khi ổn định Việt Nam.

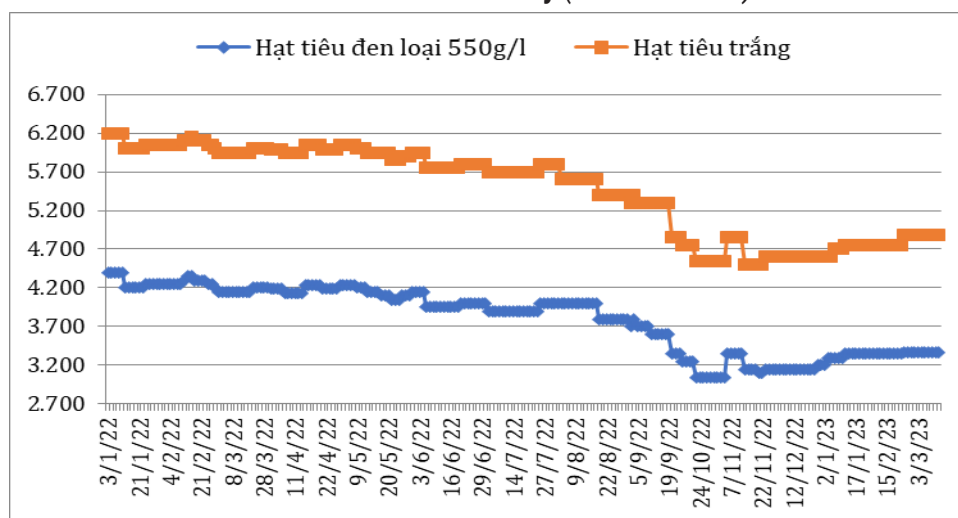
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 17/3/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 103 USD/tấn so với ngày 28/2/2023, xuống còn 3.497 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 49 USD/tấn so với ngày 28/2/2023, xuống mức 6.021 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 17/3/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 28/2/2023, xuống mức 2.950 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 17/3/2023, giá hạt tiêu đen loại 500 g/l và 550 g/l xuất khẩu ổn định so với ngày 28/2/2023, ở mức 3.325 USD/tấn và 3.375 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu cũng ổn định so với ngày 28/2/2023, ở mức 4.880 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu thế giới sẽ không có sự biến động mạnh. Nguồn cung dồi dào, trong khi nhu cầu nhập khẩu tại Trung Quốc tăng.

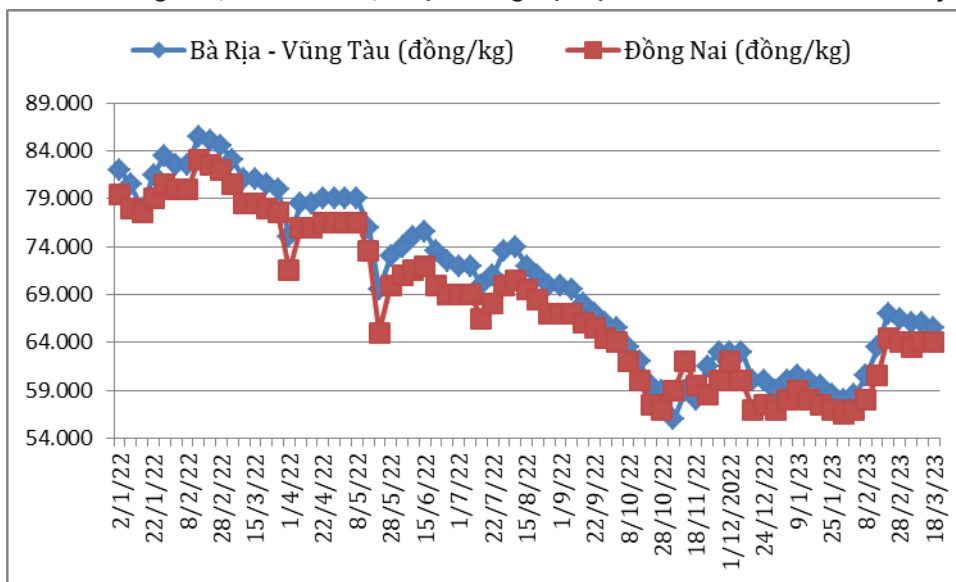
TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH

Trong 18 ngày đầu tháng 3/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa nhìn chung khá ổn định. Nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc tăng mạnh nhằm tăng dự trữ trong kho chế biến, giúp giá mặt hàng này ổn định trong bối cảnh nguồn cung dồi dào. Tuy nhiên, giá hạt tiêu có khả năng sẽ diễn biến khó lường khi thị

trường liên tục xuất hiện những thông tin trái chiều.

Ngày 18/3/2023, giá hạt tiêu đen ổn định so với ngày 28/2/2023, quanh mức 64.000 – 66.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 96.000 đồng/kg so với tuần đầu tháng 3/2023, nhưng thấp hơn nhiều so với mức 119.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

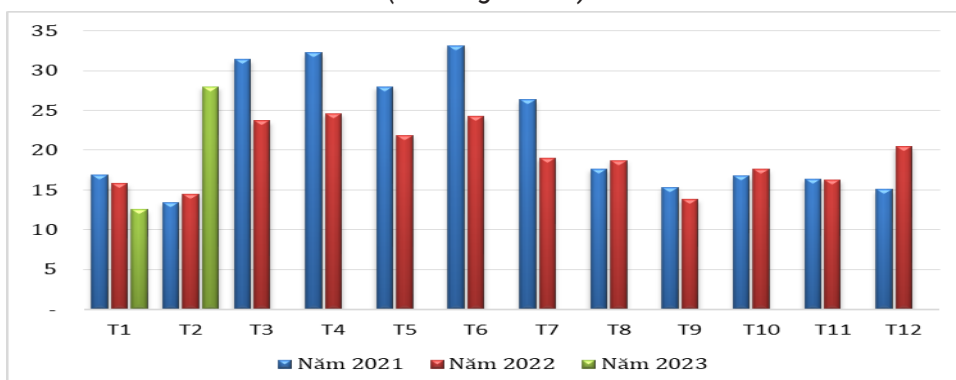
THÁNG 2/2023, LƯỢNG HẠT TIÊU XUẤT KHẨU ĐẠT MỨC CAO NHẤT KỂ TỪ THÁNG 6/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 2/2023 đạt trên 28 nghìn tấn, trị giá 84,19 triệu USD, tăng 123,1% về lượng và tăng 94,9% về trị giá so với tháng 1/2023, so với tháng 2/2022 tăng 93,1% về lượng và tăng 27,6% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 127,16 triệu USD, tăng 34,8% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)

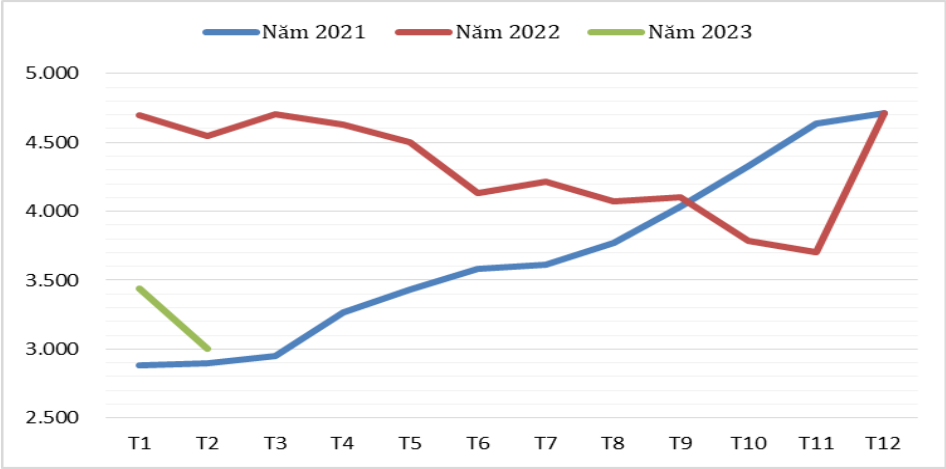


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.006 USD/tấn, giảm 12,7% so với tháng 1/2023 và giảm 33,9% so với tháng 2/2022. Tính

chung 2 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.141 USD/tấn, giảm 32,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường
Tháng 2/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng trưởng ở mức cao, ngoại trừ Hoa Kỳ và Đức. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Pa-ki-xtan ghi nhận mức tăng từ 3 đến 4 con số.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Anh giảm so với cùng kỳ năm 2022. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập ... tăng từ 2 đến 3 con số.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 2/2023		So với tháng 2/2022 (%)		2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	28.011	84.188	93,1	27,6	40.492	127.165	34,3	-9,0
Hoa Kỳ	3.652	14.265	-15,0	-33,5	6.972	28.301	-27,6	-39,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.953	6.048	54,9	9,0	2.563	7.971	48,7	6,2
Ấn Độ	1.009	3.212	20,1	-16,0	1.435	4.588	-20,9	-44,5
Phi-líp-pin	787	2.032	62,3	16,4	1.130	3.066	29,9	-0,1
Thổ Nhĩ Kỳ	845	2.389	525,9	296,3	1.011	2.893	316,0	172,8
Ai Cập	426	1.238	1.421,4	992,0	897	2.425	261,7	119,9
Thái Lan	433	1.705	5,6	-20,9	896	3.627	23,1	-6,3
Đức	647	2.666	-23,3	-30,7	863	3.465	-51,2	-61,3
Anh	542	2.437	51,4	29,9	824	3.686	-19,2	-29,4
Pa-ki-xtan	508	1.404	118,0	64,3	819	2.194	78,0	21,3
Thị trường khác	17.209	46.791	206,4	95,4	23.082	64.950	98,0	25,5

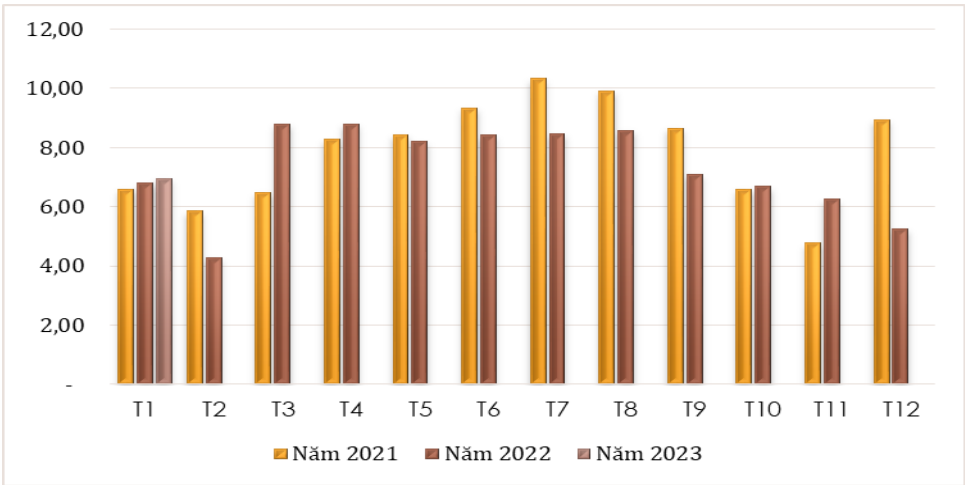
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ TRONG THÁNG 1/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 1/2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 6,95 nghìn tấn, trị giá 34,59 triệu USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Tháng 1/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt mức 4.980 USD/tấn, tăng 1,9% so với tháng 1/2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung lớn tăng, ngoại trừ Việt Nam.

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 1/2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ 28 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Hoa Kỳ gồm: Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin ...

Tháng 1/2023, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 5,67 nghìn tấn, trị giá 27 triệu USD, tăng 25,9% về lượng và tăng 21,9% về trị giá so với tháng 1/2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập

khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh, từ 66,33% trong tháng 1/2022 lên 81,62% trong tháng 1/2023.

Ngược lại, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Ấn Độ trong tháng 1/2023, giảm 44,1% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với tháng 1/2022, đạt 518 tấn, trị giá 3,12 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm mạnh, từ 13,65% trong tháng 1/2022 xuống 7,46% trong tháng 1/2023.

Trong tháng 1/2023, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, nhưng tăng mạnh từ thị trường Bim-ba-bu-ê. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng nhiều đến tổng nhập khẩu chung của Hoa Kỳ.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	6.947	34.595	4.980	2,3	4,2	1,9
Việt Nam	5.670	27.030	4.767	25,9	21,9	-3,2
Ấn Độ	518	3.119	6.020	-44,1	-28,1	28,7
In-đô-nê-xi-a	218	1.666	7.634	-54,0	-40,1	30,3
Bra-xin	196	1.033	5.265	-64,0	-54,4	26,6
Dim-ba-bu-ê	59	122	2.059	50,0	50,1	0,1
Thị trường khác	285	1.624	5.705	-5,3	4,4	10,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tháng 2/2023 giảm tháng thứ 2 liên tiếp.*
- ▶ *2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 22,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn dailymirror.lk, theo số liệu thống kê sơ bộ từ Cơ quan Hải quan Xri Lan-ca, xuất khẩu chè của nước này trong tháng 2/2023 đạt 18,55 nghìn tấn, giảm 13% so với tháng 2/2022. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 36,11 nghìn tấn, giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường

Thổ Nhĩ Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2023, với lượng tăng 139% so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp theo là thị trường I-rắc và Nga, tuy nhiên lượng chè xuất khẩu tới 2 thị trường này giảm tương ứng 37% và 25%. Xuất khẩu chè tới Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất cũng giảm 11% và A-déc-bai-gian giảm 28%. Trong khi đó, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca tới Nhật Bản, Li-băng và Bỉ cải thiện đáng kể với mức tăng tương ứng 57%, 213% và 115%.

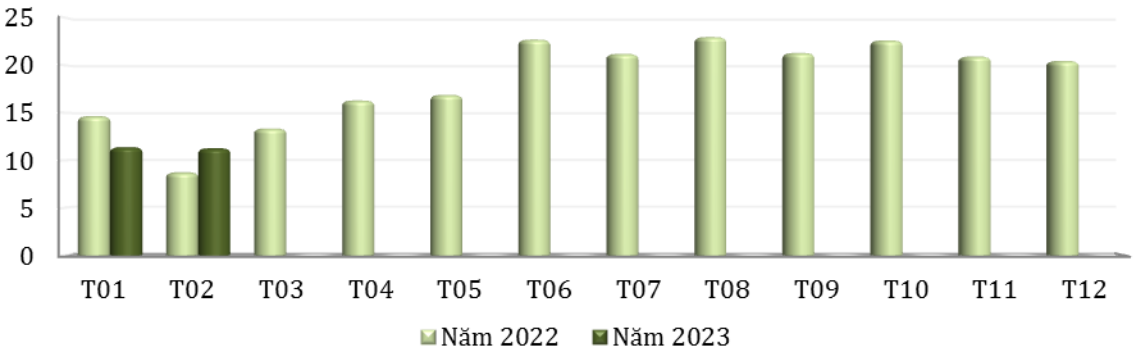


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 2/2023 đạt 6,9 nghìn tấn, trị giá 11,3 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 29,1% về trị giá so với tháng 2/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2023 đạt 1.641,9 USD/tấn, tăng 10,5% so với tháng 2/2022.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 22,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.664,3 USD/tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè tới thị trường Pa-ki-xtan tăng khá, đạt 5,3 nghìn tấn, trị giá 9,4 triệu USD, tăng 5,8% về lượng so với cùng kỳ năm 2022. Lượng chè xuất khẩu sang thị trường này luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu thị trường chè xuất khẩu. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 2,4 triệu USD, giảm 8,1% về lượng nhưng tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, chè còn được xuất khẩu tới một số thị trường khác nhưng lượng chiếm

tỷ trọng thấp. Trong đó, xuất khẩu chè tới thị trường Nga, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ giảm mạnh, nhưng xuất khẩu tới thị trường I-rắc và Trung Quốc, Ả Rập Xê-Út tăng mạnh.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 426 tấn, trị giá 1,2 triệu USD, tăng 121,9% về lượng và tăng 411,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việc mở cửa thị trường trở lại sau thời gian dài hạn chế để phòng, chống dịch Covid-19 là yếu tố chính khiến xuất khẩu chè sang Trung Quốc tăng trưởng tốt.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
Tổng	13.596	22.627	1.664,3	-7,9	-3,1	5,2	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	5.323	9.375	1.761,2	5,8	4,9	-0,8	39,2	34,1
Đài Loan	1.516	2.447	1.614,1	-8,1	3,8	12,9	11,2	11,2
Nga	1.261	2.080	1.649,4	-27,5	-30,3	-3,8	9,3	11,8
In-đô-nê-xi-a	974	1.033	1.060,9	-29,7	-29,6	0,1	7,2	9,4
I-rắc	834	1.277	1.530,6	82,9	52,8	-16,4	6,1	3,1
Hoa Kỳ	610	797	1.306,9	-52,9	-58,4	-11,8	4,5	8,8
Ấn Độ	482	581	1.204,6	-5,7	1,8	7,9	3,5	3,5
Ma-lai-xi-a	451	366	811,2	-16,8	14,8	37,9	3,3	3,7

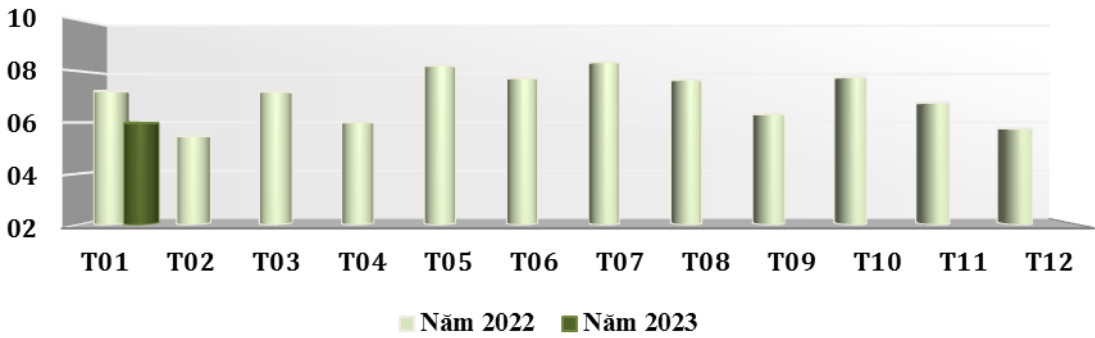
Thị trường	2 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
Trung Quốc	426	1.233	2.894,0	121,9	411,2	130,4	3,1	1,3
Ả Rập Xê-Út	384	961	2.501,6	33,3	19,2	-10,6	2,8	2,0
Thị trường khác	1.335	2.479	1.856,8	-20,3	-15,5	6,1	9,8	11,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong tháng 1/2023 đạt 1,88 nghìn tấn, trị giá 5,98 triệu USD, giảm 23,6% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với tháng 1/2022. Giá chè nhập khẩu bình quân vào thị trường Đài Loan trong tháng 1/2023 đạt 3.182 USD/tấn, tăng 8,5% so với tháng 1/2022.

Kim ngạch nhập khẩu chè vào thị trường Đài Loan năm 2022 – 2023
 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về thị trường: Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan trong tháng 1/2023, đạt 800 tấn, trị giá 1,46 triệu USD, giảm 34,7% về lượng và giảm 32,1% về trị giá so với tháng 1/2022. Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam đạt 1.823,4 USD/tấn, tăng 4% so với tháng 1/2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 42,5% tổng lượng chè nhập khẩu của thị trường Đài Loan, giảm 7,2 điểm phần trăm so với tháng 1/2022.

Đáng chú ý, thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè từ thị trường Xri Lan-ca trong tháng 1/2023, đây là thị trường cung cấp chè lớn thứ 2 cho thị trường Đài Loan, đạt 431 tấn, trị giá 1,79 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với tháng 1/2022.

Ngoài ra, thị trường Đài Loan còn nhập khẩu chè từ một số thị trường khác trong tháng 1/2023 như Ấn Độ, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc...

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Tổng	1.880	5.983	3.182,0	-23,6	-17,1	8,5	100,0	100,0
Việt Nam	800	1.458	1.823,4	-34,7	-32,1	4,0	42,5	49,7
Xri Lan-ca	431	1.787	4.145,6	6,7	6,1	-0,6	22,9	16,4
Ấn Độ	164	529	3.223,1	-3,9	29,0	34,2	8,7	6,9

Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Nhật Bản	142	1.323	9.290,7	-13,2	-11,1	2,5	7,6	6,7
In-đô-nê-xi-a	128	194	1.511,8	-51,5	-71,0	-40,4	6,8	10,7
Trung Quốc	105	230	2.200,7	-46,1	-55,1	-16,6	5,6	7,9
Kê-ni-a	80	220	2.750,0	316,7	587,5	65,0	4,3	0,8
Mi-an-ma	20	84	4.285,5	27.78,3	4.100,0	45,9	1,0	0,0
Thái Lan	6	22	3.819,4	222,5	340,0	36,4	0,3	0,1
Ba Lan	3	65	18.807,9	-69,9	-67,7	7,3	0,2	0,5
Thị trường khác	1	71	49.824,6	-79,7	6,0	423,1	0,1	0,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đà Loan

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chè chính thị trường Đà Loan nhập khẩu trong trong tháng 1/2023, đạt 1,4 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD, giảm 25,4% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với tháng 1/2022. Giá chè đen nhập khẩu bình quân đạt 2.822,4 USD/tấn, tăng 7,5% so với tháng 1/2022. Việt Nam, Xri Lan-ca và Ấn Độ là 3 thị trường cung cấp chính chè đen cho thị trường Đà Loan, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 76,9% tổng lượng chè nhập khẩu.

Tiếp theo là chè xanh, thị trường Đà Loan nhập khẩu trong tháng 1/2023, đạt 489 tấn, trị giá 2,1triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 11,4% về trị giá so với tháng 1/2022. Giá chè xanh nhập khẩu bình quân đạt 4.204,4 USD/tấn, tăng 8,1% so với tháng 1/2022. Thị trường Đà Loan nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ Việt Nam, chiếm 63% tổng lượng chè xanh nhập khẩu.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đà Loan trong tháng 1/2023

Chủng loại (Thị trường)	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Chè đen	1.391	3.926	2.822,4	-25,4	-19,8	7,5	100,0	100,0
Việt Nam	491	840	1.709,6	-37,9	-36,2	2,7	35,3	42,5
Xri Lan-ca	414	1.727	4.171,5	2,5	2,7	0,1	29,8	21,7
Ấn Độ	164	529	3.223,1	-3,9	29,0	34,2	11,8	9,2
In-đô-nê-xi-a	116	177	1.519,9	-55,9	-73,6	-40,0	8,4	14,2
Trung Quốc	105	230	2.200,7	-46,1	-55,1	-16,6	7,5	10,4
Thị trường khác	101	423	4.204,6	150,3	38,7	-44,6	7,2	2,2
Chè xanh	489	2.057	4.204,4	-18,0	-11,4	8,1	100,0	100,0
Việt Nam	308	618	2.004,7	-28,7	-25,5	4,5	63,0	72,5
Nhật Bản	142	1.311	9.226,7	-13,4	-11,8	1,8	29,0	27,5
Thị trường khác	39	128	3.291,8	24.510,8	2.460,0	-89,6	7,9	0,03

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đà Loan

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Giá sản nguyên liệu và tinh bột sắn tại Thái Lan giữa tháng 3/2023 tăng so với đầu tháng, giá sản lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Giá sản tươi tại miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục đứng ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung sản vụ cuối kham hiếm.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc trong tháng 02/2023 tăng 8,2% so với tháng 02/2022.
- ▶ Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 3/2023, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và giá tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan tiếp tục điều chỉnh tăng so với 10 ngày trước đó; trong khi giá sản lát xuất khẩu của Thái Lan được giữ ổn định.

Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 535 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; trong khi giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 17,5 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan ngày 16/3/2023 cũng điều chỉnh giá sản nguyên liệu lên mức 3,05-3,70 Baht/kg, tăng 0,02-0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó; Trong khi giá sản xuất khẩu sản lát được giữ ở mức 270-280 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2023, Thái Lan xuất khẩu được 613,88 nghìn tấn sản (HS 07141011), trị giá 5,36 tỷ Baht (tương đương 155,49 triệu USD), tăng 15,9% về lượng

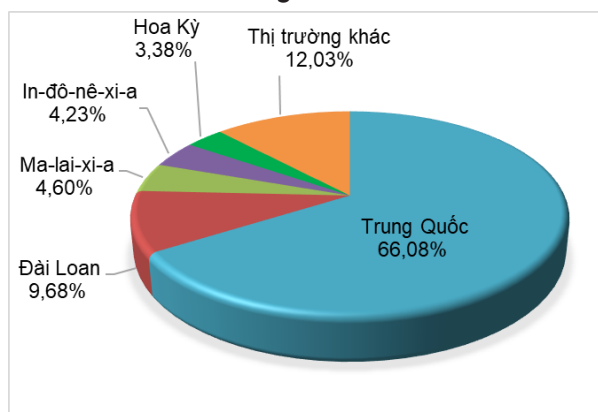
và tăng 27,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Sản của Thái Lan chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02900 USD).

Trong tháng 01/2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 212,11 nghìn tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 3,4 tỷ Baht (tương đương 98,68 triệu USD), giảm 30,4% về lượng và giảm 29,6% về trị giá so với tháng 01/2022. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc chiếm 64,54% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, với 136,89 nghìn tấn, trị giá 2,13 tỷ Baht (tương đương 61,86 triệu USD), giảm 32% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với tháng 01/2022; Tiếp đến là Ma-lai-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 6,57%, với 13,94 nghìn tấn, giảm 0,5% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 6,11%, với 12,96 nghìn tấn, giảm 56,1% so với tháng 01/2022.

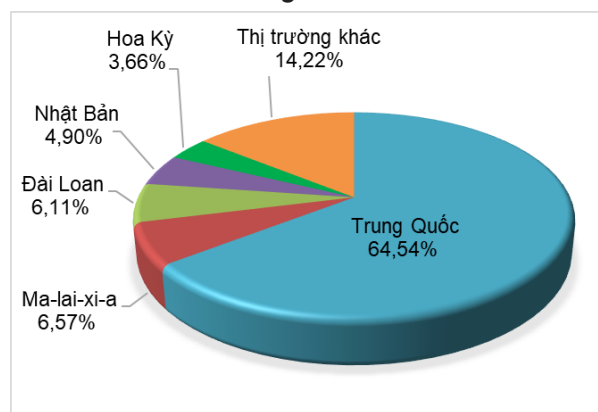
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong tháng 01/2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a và Hoa Kỳ giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Nhật Bản tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sản (HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

Tháng 01/2022



Tháng 01/2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội sản Việt Nam, giá sản tươi tại miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục đứng ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung sản vụ cuối kham hiếm, trong khi các nhà máy đều muốn tăng công suất hoạt động trước khi nghỉ kết thúc vụ. Năng suất và chất lượng sản vụ tới tại Tây Ninh nhiều khả năng bị sụt giảm nghiêm trọng do bệnh khảm lá.

Hiện tại nhiều nhà máy đã phải nghỉ vụ do giá sản nguyên liệu tăng cao và nguồn nguyên liệu cuối vụ hết sớm hơn cùng kỳ niên vụ 2021/22. Báo giá xuất khẩu tinh bột sản Việt Nam của nhiều nhà máy cao hơn mức giá khách hàng Trung Quốc chấp nhận mua được. Thời điểm hiện tại, các nhà máy Việt Nam tập trung bán nội địa với giá cao hơn giá xuất khẩu.

Trong khi đó, sản lượng sản lát thu mua về các kho trữ hàng vụ 2022/23 giảm mạnh so với vụ 2021/22. Giá chấp nhận mua của khách hàng Trung Quốc thấp hơn so với giá chào bán của đơn vị xuất khẩu sản lát Việt Nam tới vài chục USD/tấn.

Giá sản tươi tại miền Trung, Tây Nguyên tiếp tục xu hướng tăng nhẹ, trong bối cảnh nguồn cung nguyên liệu cuối vụ đạt thấp. Hiện giá sản tươi thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.400-4.000 đồng/kg, tăng 100-300 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Tại Đắk Lắk, giá dao động ở mức 2.900-3.000 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Tại Gia Lai, giá dao động ở mức 2.950-3.100 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó. Tại miền Trung, giá sản tươi dao động ở mức 2.650-3.000 đồng/kg, tăng 250 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Tại miền Bắc, giá sản tươi dao động ở mức 2.400-2.600 đồng/kg, tăng 150 đồng/kg so với



10 ngày trước đó.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 500-525 USD/tấn - FOB cảng TP. Hồ Chí Minh, tăng 20 USD/tấn so với 10 ngày trước đó. Giá tinh bột sản giao tại Móng Cái và Lạng Sơn ở mức 3.400- 3.650 CNY/tấn, tăng 50 CNY/tấn so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, giá xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 305 USD/tấn - FOB Quy Nhơn; giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 355 USD/tấn - FOB Quy Nhơn, ổn định so với 10 ngày trước đó.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Trong tháng 02/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam với 436,9 nghìn tấn, trị giá 161,98 triệu USD, tăng 95,4% về lượng và tăng 86,4% về trị giá tháng 01/2023; So với tháng 02/2022 tăng 88,7% về lượng và tăng 71,9% về trị giá. Trong tháng 02/2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc chiếm 93,36% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước.

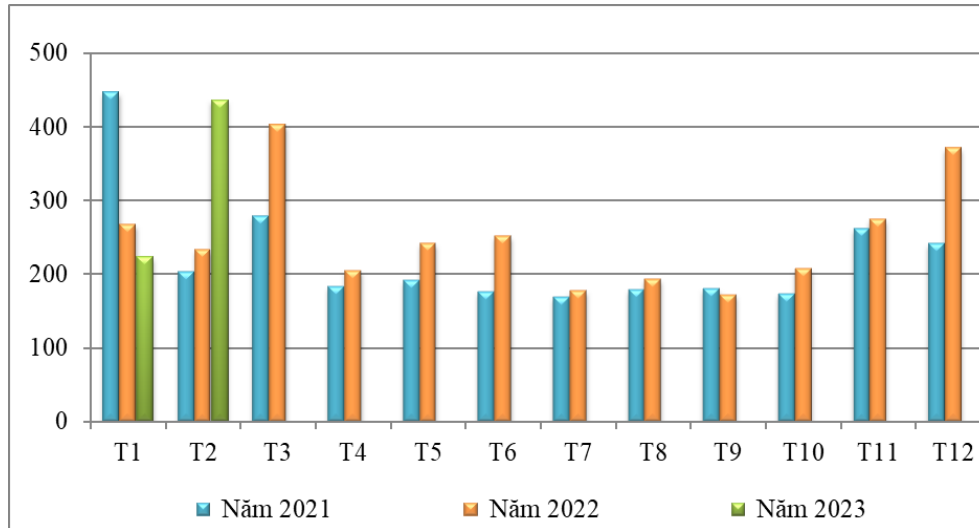
Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 659,84 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 248,14 triệu USD, tăng 37,1% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc chiếm 93,8% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước trong 2 tháng đầu

năm 2023.

Qua số liệu cho thấy, Trung Quốc tăng mua sản và các sản phẩm từ sản từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2023, sau khi nước này gỡ bỏ các biện pháp kiểm dịch Covid-19. Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chủ yếu vẫn là tinh bột sản và sản lát khô.

Năm 2023, trong bối cảnh lạm phát toàn cầu tăng, Trung Quốc sẽ là điểm đến tiềm năng nhất cho sản và các sản phẩm sản của Việt Nam nhờ nhu cầu cao, vị trí địa lý gần, chi phí logistics thấp hơn so với xuất khẩu tới các thị trường khác. Trong khi đó, nguồn cung và giá của ngô và lúa mì đều bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tình hình chiến sự ở U-crai-na. Do đó, nhu cầu về sản trên thị trường thế giới sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

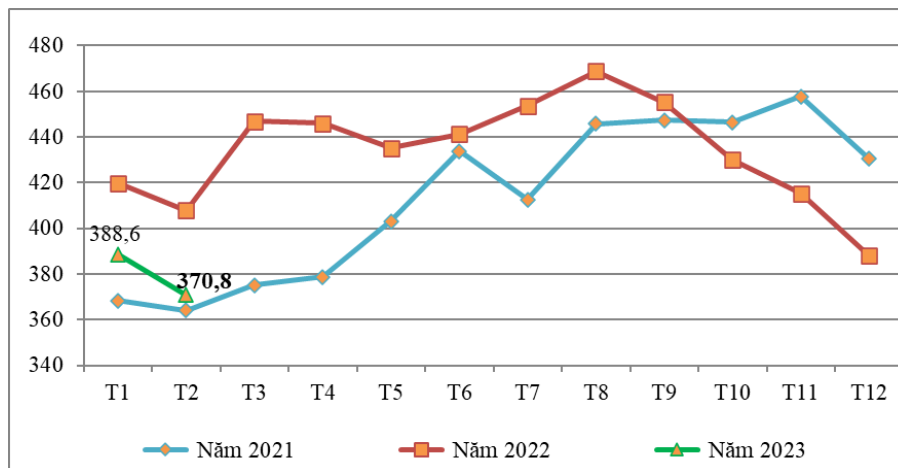
Lượng sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc qua các tháng năm 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc trong tháng 02/2023 ở mức 370,8 USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng 01/2023, nhưng tăng 8,2% so với tháng 02/2022.

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm sản của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng năm 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo tháng tới, nhu cầu mua sản và tinh bột sản từ Trung Quốc vẫn cao do thị trường này tăng cường dự trữ lương thực, ngũ cốc cho tiêu dùng. Ngoài ra, các ngành công nghiệp năng lượng và thức ăn chăn nuôi

cũng chuyển sang nhập khẩu các sản phẩm từ sản để thay thế, dẫn đến tăng nhu cầu đối với sản. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu sản và tinh bột sản sang thị trường này.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 22,01 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 6,17 triệu USD, giảm 35,7% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan và Việt Nam là hai thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 1,15 nghìn, trị giá 550 nghìn USD, giảm 67,4% về lượng và giảm 60,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 5,25% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 10,35% của 2 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần sắn của Thái Lan chiếm tới 94,75% tổng lượng sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 89,65% của cùng kỳ năm 2022.

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 5,87 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 3,13 triệu USD, tăng 29,8% về lượng và tăng 32,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, với 285 tấn, trị giá 155 nghìn USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 24,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 2 tháng đầu năm 2023, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 4,86% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, giảm mạnh so với



7,8% của cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm tới 95,11% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 92,2% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam chỉ chiếm thị phần thấp và chịu áp lực cạnh tranh lớn từ sắn và tinh bột sắn của Thái Lan.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	2 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023
Sắn (HS 071410)	22.015	6.170	-35,7	-31,6	100,00	100,00
Thái Lan	20.860	5.620	-32,0	-26,5	89,65	94,75
Việt Nam	1.155	550	-67,4	-60,1	10,35	5,25
Tinh bột sắn (HS 110814)	5.871	3.135	29,8	32,4	100,00	100,00
Thái Lan	5.584	2.978	33,9	37,7	92,20	95,11
Việt Nam	285	155	-19,3	-24,8	7,80	4,85
In-đô-nê-xi-a	2	1				0,03

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo kết quả sơ bộ của đợt rà soát hành chính POR 17 (1/2/2021 - 31/1/2022) của Bộ Thương mại Hoa Kỳ, 185 công ty xuất khẩu tôm của Ấn Độ có thể tiếp tục chịu thuế 3,76%.
- ▶ Trung Quốc và Qua-ta đã bỏ lệnh đình chỉ nhập khẩu thủy sản từ một số công ty của Ấn Độ.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2023 giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) đã công bố kết quả sơ bộ của đợt rà soát hành chính POR 17 (1/2/2021- 31/1/2022). Theo đó, DOC xác định sơ bộ rằng một số loại tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Ấn Độ đang hoặc có khả năng được bán ở Hoa Kỳ với giá thấp hơn giá trị bình thường (NV) trong giai đoạn xem xét (POR) ngày 1/2/2021- 31/1/2022. Do đó, 185 công ty xuất khẩu tôm của Ấn Độ có thể tiếp tục chịu thuế 3,76%. Nếu mức thuế này được giữ nguyên trong kết quả cuối cùng của POR 17, thì đây sẽ là mức thuế cao thứ tư mà DOC từng áp đặt đối với tôm của Ấn Độ xuất khẩu vào Mỹ kể từ khi bắt đầu đợt rà soát vào năm 2007.

- Ấn Độ: Ngày 14/2/2023, Trung Quốc đã dỡ bỏ lệnh đình chỉ đối với 99 nhà xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ. Như vậy đã có 110 nhà xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ được Trung Quốc dỡ bỏ lệnh đình chỉ kể từ tháng 12/2020.

Ngày 16/2/2023, Qua-ta cũng dỡ bỏ lệnh cấm tạm thời nhập khẩu thủy sản đông lạnh từ Ấn Độ vào nước này. Lệnh cấm đã được áp dụng vào tháng 11/2022 sau khi có cáo buộc phát hiện vi khuẩn tả trên một số lô hàng được vận chuyển từ Ấn Độ. Tuy nhiên, chỉ các sản phẩm đông lạnh Ấn Độ mới được dỡ bỏ lệnh cấm, trong khi lệnh cấm vẫn được áp dụng đối với hải sản ướp lạnh.

- Pê-ru: Năm 2022, sản lượng thủy sản nuôi trồng của Pê-ru giảm từ 150,8 nghìn tấn năm 2021 xuống còn 137,4 nghìn tấn trong năm 2022. Trong đó, sản lượng tôm của Pê-ru đạt 43.500 tấn, tăng 19,1% so với năm 2021. Tôm chiếm 32% sản lượng nuôi trồng thủy sản của nước này, đứng thứ hai sau cá

hồi (60.800 tấn); trong khi sản lượng sò đạt 26.000 tấn và cá rô phi là 3.100 tấn.

Tại Pê-ru, ngành tôm đóng vai trò quan trọng khi chiếm khoảng 9,5% GDP của cả nước và 41,1% GDP của ngành nuôi trồng thủy sản, đạt 154,2 triệu PEN (tương đương 40,5 triệu USD). Tôm chiếm 63,9% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của nước này.

Giai đoạn 2018 - 2022, sản lượng tôm ở Pê-ru tăng trung bình 9,6%/năm, từ 39.200 tấn lên 43.500 tấn. Xuất khẩu tôm năm 2022 cũng tăng 9,4% về trị giá so với năm 2021 lên 273 triệu USD (tăng 21,8% so với trước đại dịch), chủ yếu do xuất khẩu sang Hàn Quốc tăng 141% và Trung Quốc tăng 16%.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 2/2023, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc đạt 101,9 triệu USD, tăng 25,9% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 126,5 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy có thể thấy, mặc dù Trung Quốc đã mở cửa, nhưng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi phải cạnh tranh gay gắt với các thị trường cung cấp khác. Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều rào cản như: thủy sản tươi sống chưa được xuất khẩu chính ngạch; việc xử lý, phê duyệt hồ sơ đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc trên Hệ thống thương mại một cửa của phía Trung Quốc còn chậm...

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2023 xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam tới Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong khi xuất khẩu tôm tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Nhìn chung, cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc không có nhiều biến động, chủ yếu tập trung vào mặt hàng cá tra, basa, tôm và cá khô.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc sẽ phục hồi từ tháng 3/2023, do nhu cầu tiêu dùng tăng.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Trung Quốc
tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023		So với tháng 1/2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	9.055	25.791	-54,5	-57,5
Cá tra, basa	4.623	10.370	-62,4	-64,6
Tôm các loại	1.379	5.730	33,8	-50,0
Cá khô	1.597	3.449	-19,4	-0,4
Mực các loại	623	2.503	-75,2	-62,7
Cua các loại	164	1.317	-79,6	-83,7
Chả cá	205	465	-83,4	-84,7
Cá đông lạnh	151	315	547,2	441,8
Ruốc	259	259		
Bạch tuộc các loại	53	122	222,4	-13,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

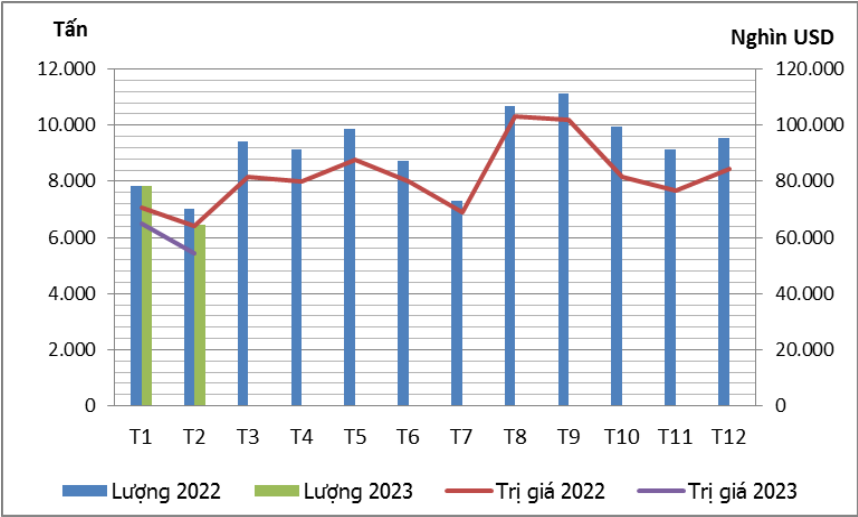
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HÀN QUỐC 2 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, tháng 2/2023, nhập khẩu tôm các loại của nước này đạt 6,46 nghìn tấn, trị giá 54,5 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với tháng 2/2022. Tháng 2/2023, giá nhập khẩu tôm trung bình

của Hàn Quốc ở mức 8,4 USD/kg, giảm 7,5% so với tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm các loại của Hàn Quốc đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 119,5 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu tôm các loại của Hàn Quốc năm 2022 – 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; trị giá: Nghìn USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về thị trường: 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn, trừ nhập khẩu từ Thái Lan và Ấn Độ tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023, đạt 7,16 nghìn tấn, trị giá 53,17 triệu USD, tăng 0,4% về

lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 48,1% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 50,2% trong 2 tháng đầu năm 2023.

Các thị trường cung cấp tôm lớn tiếp theo cho Hàn Quốc gồm: Ca-na-đa, Trung Quốc, Thái Lan...

Thị trường cung cấp tôm cho Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2023

Thị trường	2 tháng đầu năm 2023		So với 2 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
Việt Nam	7.165	53.170	0,4	-8,1	50,2	48,1
Ca-na-đa	485	10.453	-13,8	-39,6	3,4	3,8
Trung Quốc	1.582	12.214	-22,8	-14,7	11,1	13,8
Thái Lan	814	10.404	12,0	12,8	5,7	4,9
Ê-cu-a-đo	1.239	7.595	-32,4	-41,1	8,7	12,3
Pê-ru	477	3.480	-30,6	-30,4	3,3	4,6
Ma-lai-xi-a	757	7.104	2,8	0,1	5,3	5,0
Ấn Độ	969	7.178	322,2	300,3	6,8	1,5
Ăc-hen-ti-na	294	3.251	-19,3	-24,8	2,1	2,5
Nga	18	362	18.000,0	8.950,0	0,1	0,0
Thị trường khác	477	4.289	-9,1	-13,1	3,3	3,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại tôm, trong khi tăng nhập khẩu tôm chế biến mã HS 160521 và 160529.

Tôm nước ấm đông lạnh mã HS 030617 là chủng loại tôm nhập khẩu chủ yếu của Hàn Quốc, chiếm 64,6% trong tổng lượng tôm nhập khẩu của nước này

trong 2 tháng đầu năm 2023, giảm so với mức 65,2% của cùng kỳ năm trước; Tỷ trọng tôm nước ấm chế biến không đóng gói kín khí (trừ xông khói mã HS 160521) tăng từ 21,3% trong 2 tháng đầu năm 2022 lên 24,1% trong 2 tháng đầu năm 2023. Các chủng loại tôm nhập khẩu lớn tiếp theo của Hàn Quốc gồm: tôm hùm đông lạnh, tôm hùm sống/tươi/ ướp lạnh...

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Chủng loại	2 tháng đầu năm 2023		So với 2 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2022
030617	Tôm nước ấm đông lạnh	9.216	74.862	-5,0	-10,8	64,6	65,3
160521	Tôm nước ấm chế biến không đóng gói kín khí (trừ xông khói)	3.437	29.072	8,6	5,8	24,1	21,3
030612	Tôm hùm đông lạnh	96	2.188	-53,0	-70,1	0,7	1,4
030632	Tôm hùm sống/ tươi/ ướp lạnh	304	8.223	-6,0	-24,6	2,1	2,2
030695	Tôm khô muối/ hun khói	1.059	3.226	-19,9	-16,5	7,4	8,9
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	135	1.284	5,6	119,1	0,9	0,9
030631	Tôm hùm đông lạnh	3	126	-40,4	-44,5	0,0	0,0
030636	Tôm sống/ tươi/ ướp lạnh	2	323	-5,9	-25,9	0,0	0,0
160529	Tôm nước ấm chế biến đóng gói kín khí	24	196	1.746,2	2.077,8	0,2	0,0
Tổng		14.276	119.500	-3,9	-11,3	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Các nhà sản xuất đồ nội thất In-đô-nê-xi đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ đạt 5 tỷ USD vào cuối năm 2024, tăng từ 2,9 tỷ USD trong năm 2022.
- Giá viên nén gỗ nhập khẩu bình quân vào Hàn Quốc trong tháng 2/2023 giảm 1,7% so với tháng 1/2022, nhưng tăng 12% so với tháng 2/2022.
- 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh đạt 24,2 triệu USD, giảm 45,7% so với cùng kỳ năm 2022.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo nguồn business-indonesia.org, các nhà sản xuất đồ nội thất In-đô-nê-xi đặt mục tiêu xuất khẩu đồ nội thất và thủ công mỹ nghệ đạt 5 tỷ USD vào cuối năm 2024, tăng từ 2,9 tỷ USD trong năm 2022. Điều này có thể thực hiện được nếu chính phủ In-đô-nê-xi-a tiếp tục cải thiện tình trạng chuỗi cung ứng trong nước, đặc biệt là về nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

Tại Triển lãm Nội thất Quốc tế In-đô-nê-xi-a (IFEX) 2023 được tổ chức vào ngày 12/3/2023, các nhà sản xuất đồ nội thất và đại diện của chính phủ In-đô-nê-xi-a đều nhất trí ngành nội thất của nước này vẫn có tiềm năng trở thành ngành dẫn đầu toàn cầu. Tuy nhiên, các chủ thể kinh doanh trong ngành này vẫn cần sự đảm bảo về sự sẵn có và ổn định của nguồn cung nguyên vật liệu.

Tình hình về nguyên liệu thô đang được đặc biệt quan tâm do các yêu cầu khắt khe từ các nước nhập khẩu, ví dụ như các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) yêu cầu chứng nhận dưới hình thức Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị và Thương mại (FLEGT). Hà Lan và Đức là một trong những thị trường nhập khẩu chính của đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a, cùng với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Vương quốc Anh.

Về vấn đề này, chính phủ In-đô-nê-xi-a đang làm việc theo tiêu chuẩn bình đẳng của EU và In-đô-nê-xi-a liên quan đến tính hợp pháp và tính bền vững

của nguyên liệu thô được sử dụng để sản xuất các sản phẩm nội thất.

In-đô-nê-xi-a đã có Hệ thống đảm bảo và hợp pháp gỗ riêng được gọi là SVLK, được yêu cầu theo luật quốc gia đối với tất cả các sản phẩm gỗ xuất khẩu từ nước này.

Hơn nữa, để đảm bảo tính sẵn có và ổn định của nguồn cung cấp nguyên liệu, Bộ Công nghiệp In-đô-nê-xi-a đã cam kết đưa các mặt hàng gỗ và mây tre đan vào Hệ thống Cân bằng Hàng hóa Quốc gia, trong đó có các dữ liệu liên quan đến việc cung cấp hoặc sản xuất một số mặt hàng nhất định, nhu cầu công nghiệp về nguyên liệu thô và mức tiêu thụ trong một khoảng thời gian nhất định áp dụng trên toàn quốc.

Hàn Quốc: Theo nguồn Lesprom.com, tháng 2/2023, giá viên nén gỗ nhập khẩu bình quân vào Hàn Quốc đạt 187 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng 1/2023, nhưng tăng 12% so với tháng 2/2022. Trong tháng 2/2023, Hàn Quốc nhập khẩu viên gỗ nén đạt 237,8 nghìn tấn, giảm 15% so với tháng 2/2022.

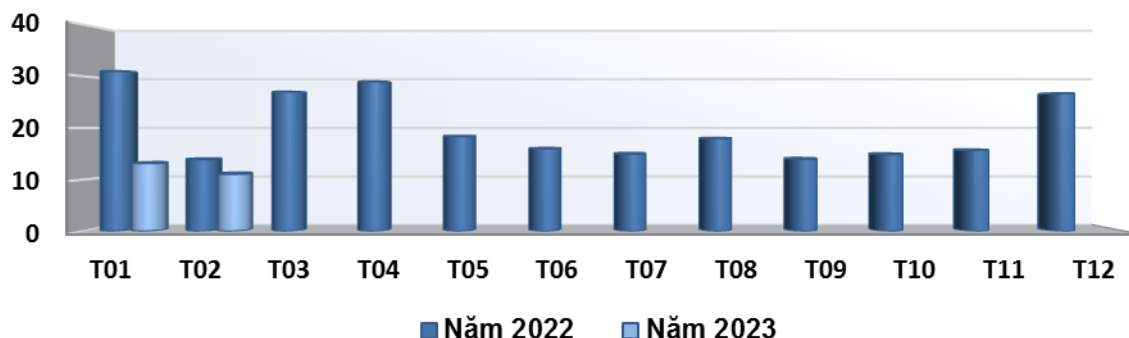


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG ANH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh trong tháng 2/2023 đạt 11,1 triệu USD, giảm 20,2% so với

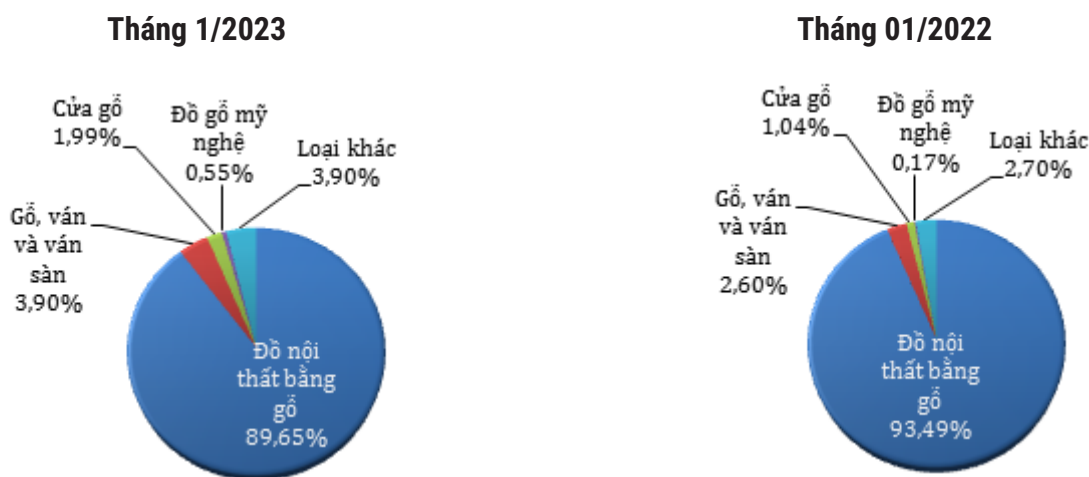
tháng 2/2022. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh đạt 24,2 triệu USD, giảm 45,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh (% theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường Anh trong tháng 1/2023, đạt 11,8 triệu USD, giảm 58,9% so với tháng 1/2022, chiếm 89,65% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh. Tiếp theo là các mặt hàng như: gỗ, ván và ván sàn; cửa gỗ có trị giá xuất khẩu tới thị trường này giảm mạnh trong tháng 1/2023. Ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Anh bị gián đoạn là yếu tố chính khiến trị giá xuất khẩu giảm mạnh.

Anh là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 thế giới, theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu bình quân đồ nội thất bằng gỗ của Anh trong giai đoạn năm 2018 - 2022, đạt 4,4 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 7,4%/năm trong giai đoạn này. Tính riêng năm 2022, mặc dù kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh luôn ở mức

cao và có xu hướng tăng, đạt 5,14 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2021. Do chi phí vận chuyển và giá thành sản phẩm tăng bởi tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na, khiến Anh tăng mạnh tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong khối EU và giảm mạnh tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc trong năm 2022. Nhập khẩu từ Việt Nam tăng nhẹ, nhưng tỷ trọng vẫn còn thấp so với nhu cầu của thị trường, chỉ chiếm 7,14% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh. Vì vậy, vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Anh trong thời gian tới.

Tuy nhiên, các sản phẩm nội thất bằng gỗ khi xuất khẩu tới thị trường Anh cần lưu ý, kể từ ngày 1/1/2023, hầu hết sản phẩm công nghiệp của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Anh buộc phải dán nhãn UKCA thay vì nhãn CE như trước đây. UKCA là nhãn hiệu chứng nhận hợp chuẩn theo tiêu chuẩn Anh.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Anh tháng 1/2023

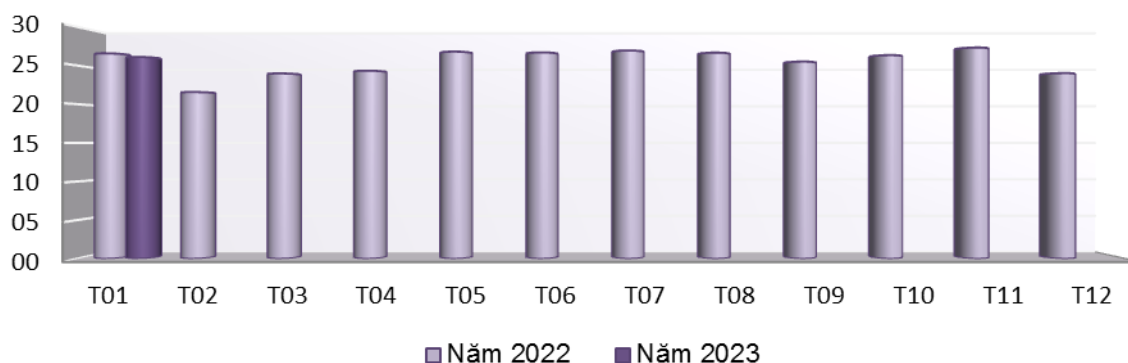
Mặt hàng	Tháng 01/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	So với tháng 01/2022 (%)
Tổng	13.164	-50,7	-57,2
Đồ nội thất bằng gỗ	11.802	-32,0	-58,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	4.746	-42,3	-63,3
Đồ nội thất phòng ngủ	2.745	-24,8	-55,3
Ghế khung gỗ	2.359	-22,6	-60,6
Đồ nội thất văn phòng	1.078	-32,0	-24,3
Đồ nội thất nhà bếp	873	3,0	-60,9
Gỗ, ván và ván sàn	514	13,2	-35,8
Cửa gỗ	262	-20,6	-18,1
Đồ gỗ mỹ nghệ	73	-52,6	39,7
Loại khác	514	-93,9	-38,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong tháng 1/2023 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đạt 63,8 nghìn tấn, trị giá 26,1 tỷ Yên (tương đương 195,9 triệu USD), giảm 10,9% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với tháng 1/2022.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản trong tháng 1/2023, tỷ trọng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 87,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ. Trong đó, Nhật Bản giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc và tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Nhật Bản là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 thế giới, với trị giá nhập khẩu bình quân là 2,3 tỷ USD/năm trong giai đoạn năm 2018 – 2022. Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của

Nhật Bản tăng khi tiêu dùng nước này được phục hồi. Đáng chú ý, tín hiệu tích cực là trong bối cảnh Nhật Bản đang phải chịu những tác động tiêu cực do lạm phát và đồng Yên mất giá nhưng kinh tế Nhật Bản vẫn tăng trưởng trong quý IV/2022. Những yếu tố chính góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế là nhờ sự khôi phục của tiêu dùng cá nhân với các biện pháp kích cầu du lịch và mở cửa cho khách nước ngoài. Tiêu dùng cá nhân tại Nhật Bản trong quý IV/2022 đã ghi nhận mức tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 02% so với quý III/2022. Theo đó, triển vọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới Nhật Bản sẽ khả quan hơn trong thời gian tới.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản tháng 1/2023

Thị trường	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Tổng	63.774	26.094.673	195.891	-10,9	-1,8	100,0	100,0
Trung Quốc	32.310	13.695.814	102.814	-11,6	-3,3	50,7	51,1
Việt Nam	15.704	6.020.131	45.193	-7,0	1,6	24,6	23,6
Ma-lai-xi-a	7.586	1.523.033	11.433	-10,5	-0,1	11,9	11,8
In-đô-nê-xi-a	2.738	945.090	7.095	-10,9	-11,8	4,3	4,3
Thái Lan	2.249	679.680	5.102	-26,6	-13,2	3,5	4,3
Phi-líp-pin	1.452	1.161.902	8.722	23,8	22,5	2,3	1,6
Đài Loan	637	322.639	2.422	-41,9	-32,3	1,0	1,5
I-ta-li-a	274	619.876	4.653	61,8	37,0	0,4	0,2
Ba Lan	212	104.179	782	-44,2	-17,3	0,3	0,5
Lít-va	92	46.798	351	3,2	81,0	0,1	0,1
Thị trường khác	520	975.531	7.323	-16,7	-7,9	0,8	0,9

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: 1 USD = 133,21 Yên

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là mặt hàng chính Nhật Bản nhập khẩu tháng 1/2023, đạt 35,8 nghìn tấn, trị giá 13 tỷ Yên (tương đương 97,2 triệu USD), giảm 12,1% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với tháng 1/2022. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 56,1% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ

đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 8,1 tỷ Yên (tương đương 60,7 triệu USD), giảm 15,1% về lượng và giảm 7,2% về trị giá; Đồ nội thất phòng ngủ đạt 11,3 nghìn tấn, trị giá 3,2 tỷ Yên (tương đương 23,7 triệu USD), giảm 1,5% về lượng nhưng tăng 10,7% về trị giá... Đây là những mặt hàng mà các doanh nghiệp Việt Nam có thể mạnh, do đó nhu cầu tiêu dùng phục hồi khiến nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản tăng sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tháng 1/2023

Mặt hàng	Tháng 1/2023			So với tháng 1/2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2023	Tháng 1/2022
Tổng	63.774	26.094.673	195.891	-10,9	-1,8	100,0	100,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	35.804	12.952.629	97.235	-12,1	-1,8	56,1	56,9
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	12.193	8.089.752	60.729	-15,1	-7,2	19,1	20,1
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	11.281	3.153.249	23.671	-1,5	10,7	17,7	16,0
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	3.517	1.575.880	11.830	-10,5	6,1	5,5	5,5
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	979	323.163	2.426	-10,4	0,7	1,5	1,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Điều chỉnh một số nội dung công văn số 953/BVTV-ATTPMT ngày 13/04/2022 hướng dẫn doanh nghiệp sản xuất thực phẩm có nguồn gốc thực vật đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc

Ngày 15/3/2023, Cục Bảo vệ thực vật ban hành công văn số 637/BVTV-ATTPMT về điều chỉnh một số nội dung công văn số 953/BVTV-ATTPMT ngày 13/04/2022 hướng dẫn doanh nghiệp sản xuất thực phẩm có nguồn gốc thực vật đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc theo Lệnh số 248 quy định quản lý đăng ký và doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thực phẩm nhập khẩu vào Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (gọi tắt là Lệnh 248).

Căn cứ Công hàm ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Vụ Kiểm dịch động, thực vật (Tổng cục Hải quan Trung Quốc), Công thư số 008/2023 ngày 02 tháng 03 năm 2023 của Phòng Kinh tế Thương mại (Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam) và Công điện số TCOCD 317 ngày 08 tháng 03 năm 2023 của Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc, Cục Bảo vệ thực vật thông báo điều chỉnh một số nội dung của Công văn số 953/BVTV-ATTPMT ngày 13/04/2022 hướng dẫn doanh nghiệp sản xuất thực phẩm có nguồn gốc thực vật đăng ký xuất khẩu vào Trung Quốc theo Lệnh số 248 quy định quản lý đăng ký và doanh nghiệp nước ngoài sản xuất thực phẩm nhập khẩu vào Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (gọi tắt là Lệnh 248) như sau:

1. Các mặt hàng quy định tại Mục 1.1 của Công văn số 953/BVTVATTPMT (trừ các mặt hàng quy định tại mục 2 của Công văn này) tiếp tục đăng ký xuất khẩu trên CIFER theo Công văn số 953/BVTV-ATTPMT ngày 13/04/2022.

2. Các mặt hàng rau tươi, gia vị có nguồn gốc thực vật (không nghiền, không xay), đậu khô, ngũ cốc thực phẩm (trừ gạo), hạt có dầu, hạt cà phê chưa qua chế biến, ca cao chưa qua chế biến sẽ không thực hiện trên CIFER. Các mặt hàng trên sẽ đăng ký theo Mục 2 của Công văn 953/BVTV-ATTPMT và được điều chỉnh như sau:

- Bước 1 và Bước 2: Không thực hiện.

- Bước 3: Điều chỉnh cách nộp hồ sơ: “Doanh nghiệp nộp các giấy tờ theo yêu cầu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc về Cục Bảo vệ thực vật (Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường) qua email: qlattpmt.bvtv@mard.gov.vn” với Tiêu đề (Subject): Lệnh 248-Tên công ty-Tên mặt hàng.

- Bước 7: Điều chỉnh cách nhận kết quả đăng ký: “Thông tin về mã số xuất khẩu được công bố trên trang thông tin điện tử Vụ Kiểm dịch động, thực vật (Tổng cục Hải quan Trung Quốc) <http://dzs.customs.gov.cn>”.

3. Bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã có mã số xuất khẩu Các doanh nghiệp đã có mã số xuất khẩu (theo hình thức đăng ký nhanh tại thời điểm trước 31/12/2021) có trách nhiệm cung cấp và cập nhật thông tin hồ sơ theo yêu cầu tại mục (5) của Công hàm 353 ngày 27/09/2021 của Tổng cục Hải quan Trung Quốc trước ngày 01-07-2023. Doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ các quy định của Lệnh 248, các hướng dẫn tại Công văn này và Công văn số 953/BVTV-ATTPMT để thực hiện bổ sung thông tin, đảm bảo duy trì mã số xuất khẩu đã được cấp, tránh trường hợp không bổ sung thông tin Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ hủy mã và tạm thời dừng xuất khẩu đối với doanh nghiệp.

4. Phối hợp triển khai thực hiện Đề nghị Ban quản lý an toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan thông báo và hướng dẫn kịp thời cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu nông sản tại địa phương, triển khai thực hiện theo yêu cầu và đảm bảo ổn định xuất

khẩu sang thị trường Trung Quốc. Đề nghị các Hiệp hội liên quan thông báo tới các doanh nghiệp hội viên để nắm bắt và triển khai đáp ứng các quy định của Trung Quốc.

Doanh nghiệp có nhu cầu xuất khẩu sang Trung Quốc cần tham vấn kỹ các quy định của Trung Quốc, đọc kỹ và cập nhật các hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành tại Công văn này và Công văn số 953/BVTV-ATTPMT để triển khai thực hiện.

Truy cập các thông tin liên quan tại website của Cục Bảo vệ thực vật <https://www.ppd.gov.vn/an-toan-thuc-pham-va-moi-truong.html>.

Để giải đáp các vướng mắc trong quá trình đăng ký theo Lệnh 248 và phương thức mới có thể liên hệ: Cục Bảo vệ thực vật (Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường), số 149 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0243.5334036;

Email: qlattpmt.bvtv@mard.gov.vn.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.